



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Số: 108/2019/CV-SSIHO  
V/v Công bố BCTC hợp nhất Quý IV năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI**  
Mã chứng khoán: SSI  
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028-38242897  
Fax: 028-38242997  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam  
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897  
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**NGUYỄN HỒNG NAM**  
Phó Tổng Giám đốc

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>22.270.357.215.928</b>	<b>17.227.983.148.329</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>22.237.874.265.510</b>	<b>17.092.445.491.929</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	612.880.138.860	345.985.713.191
111.1	1.1. Tiền		312.863.700.842	231.504.310.415
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	2.039.985.819.918	1.431.143.096.100
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	12.326.240.312.685	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.966.651.185.939	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.265.085.272.300	1.534.863.599.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu	9	301.712.370.797	27.842.003.070
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		300.141.137.920	26.678.453.070
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.571.232.877	1.163.550.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.571.232.877	1.163.550.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	31.348.740.192	18.082.112.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	31.161.533.678	55.404.562.922
122	10. Các khoản phải thu khác	9	4.513.763.962	71.271.331.370
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>32.482.950.418</b>	<b>135.537.656.400</b>
131	1. Tạm ứng		3.843.488.923	9.001.649.610
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.959.982.619	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.364.723.566	10.575.869.709
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		856.602.610	931.717.910
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.458.152.700	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.555.269.509.433</b>	<b>1.536.392.023.519</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.065.902.838.568</b>	<b>943.369.693.465</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.065.902.838.568	943.369.693.465
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		301.622.077.596	130.424.472.600
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		764.280.760.972	812.945.220.865
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>118.742.648.730</b>	<b>161.101.323.414</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.097.724.124	32.942.324.482
222	1.1. Nguyên giá		175.652.952.614	115.198.707.424
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(91.555.228.490)	(82.256.382.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.644.924.606	128.158.998.932
228	2.1. Nguyên giá		101.372.221.724	186.932.181.501
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(66.727.297.118)	(58.773.182.569)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>214.561.642.609</b>	<b>218.230.726.962</b>
231	1. Nguyên giá		278.818.031.178	272.917.757.575
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(64.256.388.569)	(54.687.030.613)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15</b>	<b>4.923.184.107</b>	<b>47.154.474.755</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>151.139.195.419</b>	<b>166.535.804.923</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.978.605.906	19.416.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	40.312.468.926	35.571.900.952
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	51.848.120.587	76.547.370.505
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>23.825.626.725.361</b>	<b>18.764.375.171.848</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.669.962.197.728</b>	<b>10.148.125.475.946</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>13.469.410.255.114</b>	<b>9.354.274.432.825</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	11.193.158.753.866	8.503.887.663.684
312	1.1. Vay ngắn hạn		11.193.158.753.866	8.503.887.663.684
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	255.000.000.000	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	20.890.746.200	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	9.871.570.085	7.858.964.986
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.096.109.184	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	69.950.280.972	131.662.750.256
323	7. Phải trả người lao động		42.813.281.214	39.122.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		60.982.952	8.662.352
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	113.892.022.048	93.014.814.253
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.255.230.000	-
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	1.490.328.981.368	188.798.899.963
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.092.297.225	184.928.862.060
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>1.200.551.942.614</b>	<b>793.851.043.121</b>
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	22	1.068.320.391.534	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.415.081.980	-
351	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	51.187.159.357	33.511.108.968
352	5. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		255.695.000	-
356	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	78.373.614.743	191.039.934.153
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>29</b>	<b>9.155.664.527.633</b>	<b>8.616.249.695.902</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>9.155.664.527.633</b>	<b>8.616.249.695.902</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.027.878.981.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.100.636.840.000	5.000.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	5.000.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.482.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785	-
411.4	1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5. Cổ phiếu quỹ		(8.733.738.884)	(2.240.614.834)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	277.801.019.026	637.896.244.067
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.038.039.125	33.179.513.213
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		412.057.165.307	355.412.398.796
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		327.549.570.623	270.904.804.112
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.795.105.924.401	2.212.624.960.292
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	3.056.176.268.972	2.235.685.451.553
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(261.070.344.571)	(23.060.491.261)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.959.856.216	78.352.794.222
<b>420</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.825.626.725.361</b>	<b>18.764.375.171.848</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		6.556.662,33	5.163.658,21
	EUR		84.345,41	84.352,36
	GBP		37.151,64	38.197,09
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		509.170.307	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		893.377	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		872.947.970.000	892.517.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.482.230.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		10.135.100.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		913.425.310.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		39.095.130.000	660.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		42.493.662.500.000	33.276.995.380.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.656.128.250.000	27.586.903.680.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		548.270.620.000	572.565.500.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6.641.685.800.000	4.435.948.560.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		305.694.280.000	30.525.850.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		341.883.550.000	651.051.790.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		376.706.850.000	1.537.141.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		324.305.840.000	1.382.746.250.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		-	102.139.650.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		145.000.000	
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		248.603.350.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		66.834.410.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		161.868.940.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		610.905.763.675	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.802.945.844	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.769.817.505.805	3.834.932.579.377
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		507.282.035.746	145.097.595.615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		101.060	17.697.679.784
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.802.844.784	1.383.407.764

  
 Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Người lập biểu

  
 Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng

  
 Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I.</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		106.026.292.920	189.599.053.851	646.758.445.125	668.205.714.750
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	25.501.253.698	86.505.447.026	309.260.483.503	258.242.105.970
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	23.314.531.781	99.939.392.825	249.068.059.560	363.520.691.804
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.3	57.210.507.441	3.154.214.000	88.429.902.062	46.442.916.976
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.3	214.134.008.495	134.360.549.127	716.061.639.277	450.841.549.874
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.3	173.313.625.557	150.854.162.367	710.869.164.035	519.650.863.341
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.3	137.144.833.705	123.512.079.316	209.534.611.481	259.243.270.357
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		200.036.089.569	310.380.523.709	1.130.951.456.889	779.655.966.567
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		44.659.091	720.000.000	2.294.659.091	6.970.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		2.254.339.163	8.130.737.968	27.181.454.886	25.112.954.614
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.548.649.477	3.367.839.189	16.196.356.140	13.106.660.608
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		22.048.985.132	89.962.779.953	125.202.889.557	104.386.740.785
11	Thu nhập hoạt động khác	32	18.545.473.429	15.327.241.723	87.787.382.263	70.904.085.725
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>878.096.956.538</b>	<b>1.026.214.967.203</b>	<b>3.672.838.058.744</b>	<b>2.898.077.806.621</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
21	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		221.627.243.256	195.387.443.423	622.002.974.602	486.473.323.551
21.2	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	25.378.255.471	105.325.172.116	110.639.931.937	157.754.346.488
21.3	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	195.887.540.661	89.857.072.440	510.162.874.917	328.000.178.020
23	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		361.447.124	205.198.867	1.200.167.748	718.799.043
24	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.372	-	974.544.960	1.468.135.635
26	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	2.672.879.693	16.350.053.429	39.672.379.770	(50.808.499.167)
27	4. Chi phí hoạt động tự doanh		1.603.919.793	1.742.780.319	8.175.909.551	6.529.060.758
28	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	164.638.449.820	178.455.124.496	772.657.137.549	515.662.908.804
29	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	20.454.546	337.959.712	644.244.526	448.237.668
30	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	6.118.485.965	4.621.840.026	20.611.871.141	17.339.245.420
31	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
32	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	25.365.732.218	43.072.392.619	52.479.927.302	62.842.511.908
	10. Chi phí hoạt động khác	33, 34	48.015.934.833	24.959.754.589	111.558.768.564	79.077.162.741
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>475.883.476.833</b>	<b>469.937.401.222</b>	<b>1.651.029.769.527</b>	<b>1.137.397.028.656</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.045.555	47.037.028	3.303.149.879	498.596.335
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.667.769.151	7.438.637.640	23.823.241.348	39.095.125.630
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		51.504.961.196	-	164.457.327.326	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)	11	24.982.721.794	15.322.844.833	74.240.555.353	105.518.563.847
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>35</b>	<b>80.167.497.696</b>	<b>22.808.519.501</b>	<b>265.824.273.906</b>	<b>145.112.285.812</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		790.510.398	436.193.263	4.697.732.904	1.868.541.862
52	2. Chi phí lãi vay		154.057.051.811	105.008.676.494	536.540.563.261	343.581.229.539
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
55	4. Chi phí đầu tư khác		2.660.684.932	-	5.680.695.698	-
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>36</b>	<b>157.508.247.141</b>	<b>105.444.869.757</b>	<b>546.918.991.863</b>	<b>345.449.771.401</b>
<b>61</b>	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-	-	-
<b>62</b>	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>37</b>	<b>57.543.754.230</b>	<b>58.411.162.149</b>	<b>173.683.645.242</b>	<b>168.028.766.259</b>
<b>70</b>	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>267.328.976.030</b>	<b>415.230.053.576</b>	<b>1.567.029.926.018</b>	<b>1.392.314.526.117</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

B02-CTCK/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
71	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> Thu nhập khác		1.106.458.293	10.706.475.337	58.417.373.996	13.087.665.727
72			6.470.521	84.489.945	2.233.836.059	380.782.811
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	38	<b>1.099.987.772</b>	<b>10.621.985.392</b>	<b>56.183.537.937</b>	<b>12.706.882.916</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>268.428.963.802</b>	<b>425.852.038.968</b>	<b>1.623.213.463.955</b>	<b>1.405.021.409.033</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		438.083.609.169	415.904.069.132	1.883.886.823.081	1.369.674.291.631
92			(169.654.645.367)	9.947.969.836	(260.673.359.126)	35.347.117.402
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	39	<b>60.424.696.904</b>	<b>78.920.749.913</b>	<b>320.276.221.397</b>	<b>243.916.813.210</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.1	46.427.285.441	82.218.348.473	319.845.580.653	227.147.912.674
100.2			13.997.411.463	(3.297.598.560)	430.640.744	16.768.900.536
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>208.004.266.898</b>	<b>346.931.289.055</b>	<b>1.302.937.242.558</b>	<b>1.161.104.595.823</b>
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		208.460.262.795	345.878.987.569	1.304.930.180.565	1.161.852.985.813
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		(455.995.897)	1.052.301.485	(1.992.938.007)	(748.389.990)
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát					

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>300</b>	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(152.230.337.877)	(230.500.182.282)	(360.095.225.041)	(14.896.631.308)
<b>400</b>	<b>Tổng thu nhập toàn diện khác</b>		<b>(152.230.337.877)</b>	<b>(230.500.182.282)</b>	<b>(360.095.225.041)</b>	<b>(14.896.631.308)</b>
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát					
<b>500</b>	<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>1.623.213.463.955</b>	<b>1.405.021.409.033</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(725.080.217.497)</b>	<b>(730.566.500.836)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		30.828.467.858	20.947.213.144
04	Các khoản dự phòng		296.736.847.651	(620.599.691)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(421.456.231)	173.396.382
06	Chi phí lãi vay		536.868.896.600	343.901.229.535
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(763.332.907.195)	(495.229.118.735)
08	Dự thu tiền lãi		(829.220.813.597)	(599.043.514.417)
09	Các khoản điều chỉnh khác		3.460.747.417	(695.107.054)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>517.731.974.584</b>	<b>324.108.886.222</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		510.162.874.917	328.000.178.020
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		6.594.554.707	(5.359.427.433)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(428.680.923.541)</b>	<b>(589.814.228.061)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(249.068.059.560)	(363.520.691.804)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(179.612.863.981)	(226.293.536.257)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>987.184.297.501</b>	<b>408.749.566.358</b>
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(346.083.790.863)	379.032.638.757
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(4.083.037.234.365)	(491.170.678.200)
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(202.578.855.841)	(1.984.894.287.302)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		(445.708.310.733)	226.707.855.613
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(281.467.713.850)	26.807.894.500
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		24.323.340.163	(19.296.504.894)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		20.336.239.684	(26.310.583.847)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		113.768.444.539	(49.085.053.601)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.942.799.723)	8.403.545.245
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(15.524.532.352)	(12.588.940.046)
43	Thuế TNDN đã nộp		(363.396.519.872)	(194.330.165.299)
44	Lãi vay đã trả		(469.660.001.949)	(321.966.912.179)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.701.043.929	(3.610.395.170)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.320.600	(159.934.200)
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(18.161.381.502)	25.027.050.340
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		3.690.731.953	34.395.805.093
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.373.712.132.778	(151.380.652.608)
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		829.878.907.015	598.129.706.117
	- Tiền lãi đã thu		829.611.523.015	598.012.964.417
	- Tiền thu khác		267.384.000	116.741.700
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.255.868.974)	(28.447.874.665)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.938.169.551.862)</b>	<b>(1.575.987.919.988)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(57.359.665.687)	(35.106.376.598)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		207.083.032.942	541.299.081
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(7.310.033.500.304)	(6.253.000.320.400)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.059.305.313.000	4.028.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		433.034.276.448	383.362.668.183
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>332.029.456.399</b>	<b>(1.876.102.729.734)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		213.767.095.785	100.469.064.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(53.493.124.050)	-
73	Tiền vay gốc		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
73.2	- Tiền vay khác		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.231.445.000)	(488.704.651.000)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.873.034.521.132</b>	<b>3.489.511.398.599</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>90</b>	<b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>266.894.425.669</b>	<b>37.420.748.877</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>5</b>	<b>345.985.713.191</b>	<b>308.564.964.313</b>
101.1	Tiền		231.375.853.648	200.205.959.021
101.2	Các khoản tương đương tiền		114.481.402.776	107.413.029.168
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.456.767	945.976.125
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>612.880.138.860</b>	<b>345.985.713.191</b>
103.1	Tiền		309.402.953.426	231.375.853.648
103.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.460.747.416	128.456.767

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		233.089.481.103.978	158.362.644.597.181
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(197.409.880.869.375)	(151.564.405.275.980)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút số năm trước)		194.868.357.805.337	(4.094.047.857.546)
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của NĐT tại VSD		465.830.714.626	145.075.049.043
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(231.704.962.865.131)	
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(14.784.414.818)	(11.620.149.721)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.943.124.849.302	1.893.296.516.813
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.970.388.386.490)	(2.345.252.169.108)
<b>20</b>	<b>Tăng /giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(733.222.062.571)</b>	<b>2.385.690.710.682</b>
<b>30</b>	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>4.016.678.482.634</b>	<b>1.630.987.771.952</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>3.283.456.420.063</b>	<b>4.016.678.482.634</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

  
  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2017		Ngày 01/01/2018		Ngày 31/12/2017		Ngày 31/12/2018	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	100.290.896.034	178.167.966	207.285.971.735	(12.000.000)	5.027.878.981.200	5.235.152.952.935
1.1. Có phiếu phổ thông	29.2	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	5.000.636.840.000	5.100.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.265.860.000	29.482.756.034	290.896.034	(74.000.000)	-	(12.000.000)	29.482.756.034	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		(2.492.782.800)	(2.240.614.834)	-	252.167.966	113.779.095.785 (6.493.124.050)	-	(2.240.614.834)	113.779.095.785 (8.733.738.884)
1.4. Có phiếu quỹ		311.560.605.893	355.412.398.796	43.851.792.903		56.644.766.511		355.412.398.796	412.057.165.307
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		227.053.011.209	270.904.804.112	43.851.792.903		56.644.766.511		270.904.804.112	327.549.570.623
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		652.792.875.374	637.896.244.067	607.628.548.569	(622.525.179.876)	36.935.488.132	(397.030.713.173)	637.896.244.067	277.801.019.026
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		34.056.420.954	33.179.513.213		(876.907.741)	7.858.525.912		33.179.513.213	41.038.039.125
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.674.837.853.151	2.212.624.960.292	1.505.851.030.723	(968.063.923.582)	1.796.597.754.474	(1.214.116.790.365)	2.212.624.960.292	2.795.105.924.401
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.727.170.255.230	2.235.685.451.553	1.147.456.542.194	(638.941.345.871)	1.543.064.033.874	(722.573.216.455)	2.235.685.451.553	3.056.176.268.972
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	(52.332.402.079)	(23.060.491.261)	358.394.488.529	(329.122.577.711)	253.533.720.600	(491.543.573.910)	(23.060.491.261)	(261.070.344.571)
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	79.101.184.212	78.352.794.222		(748.389.990)		(11.392.938.006)	78.352.794.222	66.959.856.216
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.906.811.867.993	8.616.249.695.902	2.301.474.061.132	(1.592.036.233.223)	2.161.967.273.275	(1.622.552.441.544)	8.616.249.695.902	9.155.664.527.633
<b>TỔNG CỘNG</b>									

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ							
		Ngày 01/01/2017		Năm trước		Năm này		Ngày 31/12/2017							
		VND		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND							
A	B	VND	1	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC															
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	652.792.875.374		607.628.548.569		(622.525.179.876)		36.935.488.132		(397.030.713.173)		637.896.244.067		277.801.019.026	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>652.792.875.374</b>		<b>607.628.548.569</b>		<b>(622.525.179.876)</b>		<b>36.935.488.132</b>		<b>(397.030.713.173)</b>		<b>637.896.244.067</b>		<b>277.801.019.026</b>	

*[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1026 người (31 tháng 12 năm 2017: 887 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.155.664.527.633 VND, tổng tài sản là 23.825.626.725.361 VND.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**Công ty con**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### Công ty liên kết

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.361.016.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

#### **4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### 4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục – "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

**4.15 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### **4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

#### **4.18 Các hợp đồng mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

#### **4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### **Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định theo điều khoản hợp đồng, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

#### **4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.21 Lợi ích của nhân viên**

**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.23 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### **4.24 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ**

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

#### **4.25 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.26 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **4.29 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.30 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.31 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Tiền</b>	<b>312.863.700.842</b>	<b>231.504.310.415</b>
Tiền mặt tại quỹ	280.482.251	329.526.695
Tiền gửi ngân hàng	312.583.218.591	231.174.783.720
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>300.016.438.018</b>	<b>114.481.402.776</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>612.880.138.860</b>	<b>345.985.713.191</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>95.026.980</b>	<b>9.156.393.290.300</b>
- Cổ phiếu	16.026.980	629.393.290.300
- Trái phiếu	79.000.000	8.527.000.000.000
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>3.192.149.215</b>	<b>92.253.526.087.150</b>
- Cổ phiếu	3.181.038.785	92.043.151.656.650
- Trái phiếu	674.000	69.799.455.000
- Chứng khoán khác	10.436.430	140.574.975.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.287.176.195</b>	<b>101.409.919.377.450</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)</b>	<b>1.611.962.128.767</b>	<b>1.371.412.475.370</b>	<b>1.112.681.613.424</b>	<b>1.138.043.211.380</b>
GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	4.693.285	6.349.500
DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.789.331.478	68.215.027.200	204.171.484.764	128.615.243.800
FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	66.533.044.267	65.851.317.300
TMS	164.303.643.459	174.863.373.000		
OPC	163.962.651.004	169.413.760.000		
HPG	117.763.041.323	102.632.180.800		
PLX	70.261.715.727	67.150.258.000		
SSC	-	-		
VAF	-	-		
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	183.200.017.479	174.849.072.820	233.513.580.899	233.419.850.380
<b>Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết</b>	<b>120.582.017.570</b>	<b>112.889.392.928</b>	<b>105.931.465.352</b>	<b>88.374.404.720</b>
CCQ SSIBF	40.000.000.000	44.449.000.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	33.915.293.454	26.500.000.000	38.567.128.950
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	-	17.456.571.492	8.182.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.446.078	34.525.099.474	21.974.893.860	24.546.770
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>560.731.951.620</b>	<b>555.683.951.620</b>	<b>204.725.480.000</b>	<b>204.725.480.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.293.276.097.957</b>	<b>2.039.985.819.918</b>	<b>1.423.338.558.776</b>	<b>1.431.143.096.100</b>

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 3.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 32.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
(1)	<b>486.920.806.635</b>	<b>837.473.225.400</b>	<b>573.611.017.959</b>	<b>1.355.733.972.000</b>
SGN	186.719.487.791	514.959.000.000	188.296.511.801	673.461.151.200
TMS			107.326.574.160	211.426.560.000
OPC			113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	48.060.985.032	102.335.269.400
Cổ phiếu niêm yết khác	248.145.733.106	235.941.335.400	116.550.686.337	134.737.191.400
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>388.517.146.900</b>	<b>388.517.146.900</b>	<b>162.207.227.300</b>	<b>179.129.627.300</b>
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	292.866.226.600	292.866.226.600	80.688.750.000	97.611.150.000
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>39.094.900.000</b>	<b>39.094.900.000</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>914.532.853.535</b>	<b>1.265.085.272.300</b>	<b>735.818.245.259</b>	<b>1.534.863.599.300</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	12.326.240.312.685	7.882.154.213.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.326.240.312.685</b>	<b>7.882.154.213.938</b>

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 4.145 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 7.167 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	73.246.329.906	73.246.329.906	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	5.621.883.331	5.621.883.331	4.631.161.109	4.631.161.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.966.651.185.939</b>	<b>5.936.985.053.732</b>	<b>5.764.072.330.098</b>	<b>5.741.000.752.598</b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.486.103.208.000 VND và 6.040.499.840.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.535.868.540.430 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>	<b>2.293.276.097.957</b>	<b>40.156.043.224</b>	<b>(293.446.321.263)</b>	<b>2.039.985.819.918</b>	<b>154.500.481.381</b>	<b>(146.695.944.057)</b>	<b>1.431.143.096.100</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.611.962.128.767	28.291.749.774	(268.841.403.171)	1.371.412.475.370	140.832.752.940	(115.471.154.984)	1.138.043.211.380
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928	13.667.728.441	(31.224.789.073)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620	-	-	204.725.480.000
<b>AFS</b>	<b>914.532.853.535</b>	<b>363.756.998.724</b>	<b>(13.204.579.959)</b>	<b>1.265.085.272.300</b>	<b>805.931.474.854</b>	<b>(6.886.120.813)</b>	<b>1.534.863.599.300</b>
Cổ phiếu niêm yết	486.920.806.635	363.756.998.724	(13.204.579.959)	837.473.225.400	789.009.074.854	(6.886.120.813)	1.355.733.972.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	388.517.146.900	-	-	388.517.146.900	162.207.227.300	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.207.808.951.492</b>	<b>403.913.041.948</b>	<b>(306.650.901.222)</b>	<b>3.305.071.092.218</b>	<b>960.431.956.235</b>	<b>(153.582.064.870)</b>	<b>2.966.006.695.400</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ.

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	300.141.137.920	26.678.453.070
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi (*)</i>	299.429.263.720	2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.571.232.877	1.163.550.000
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	-	-
3. Trả trước cho người bán	31.348.740.192	18.082.112.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31.161.533.678	55.404.562.922
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	12.087.959.417	12.248.527.916
5. Phải thu khác	4.513.763.961	71.271.331.370
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	521.517.477	521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>56.697.668.014</u></b>	<b><u>157.298.116.802</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	2.531.847.570	296.897.416.150	-	299.429.263.720	2.531.847.570
- Khách hàng Đăng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh (*)	296.897.416.150	-	296.897.416.150	-	296.897.416.150	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.248.527.916	2.680.799	163.249.298	12.087.959.417	12.248.527.916
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	11.143.527.916	2.680.799	163.249.298	10.982.959.417	11.143.527.916
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
<b>Tổng cộng</b>	<b>312.038.740.614</b>	<b>15.301.892.963</b>	<b>296.900.096.949</b>	<b>163.249.298</b>	<b>312.038.740.614</b>	<b>15.301.892.963</b>

(\*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục tài sản ngắn hạn về khoản mục phải thu tiền bán chứng khoán và dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	3.843.488.923	9.001.649.610
Chi phí trả trước ngắn hạn	21.364.723.566	10.575.869.709
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.137.753.651	1.506.651.233
- Chi phí trả trước dịch vụ	20.226.969.915	9.069.218.476
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	856.602.610	931.717.910
Tài sản ngắn hạn khác	3.458.152.700	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	-	111.806.519.156
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.446.190.000	2.446.190.000
- Khác	1.011.962.700	722.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	2.959.982.619	53.710.015
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.482.950.418</b>	<b>135.537.656.400</b>

(\*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục tài sản ngắn hạn về khoản mục phải thu tiền bán chứng khoán và dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			301.622.077.596	130.424.472.600
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)			301.622.077.596	80.407.742.840
- Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn			-	50.016.729.760
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			764.280.760.972	812.945.220.865
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN) (*)	20,00%	19,93%	764.280.760.972	559.300.480.680
- Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)				83.455.067.731
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)				170.189.672.455
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.065.902.838.568</b>	<b>943.369.693.465</b>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 200 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 100 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 138.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư Quý 4 năm 2018 vào PAN theo số liệu ước tính

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	812.945.220.865	709.336.586.920
Mua trong năm	187.750.420.302	320.400
Thanh lý công ty liên kết trong năm	(258.184.136.754)	
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(24.489.167.761)	14.509.242.198
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(6.321.512.555)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm	69.602.389.875	105.518.563.847
- Phần chia sẻ lãi trong năm	69.602.389.875	105.518.563.847
Cổ tức thực nhận	(17.022.453.000)	(16.419.492.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>764.280.760.972</b>	<b>812.945.220.865</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	1.293.553.642	115.198.707.424
Tăng trong năm	-	64.748.613.242	-	947.677.315	65.696.290.557
<i>Mua trong năm</i>	-	64.748.613.242	-	947.677.315	65.696.290.557
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<b>155.928.064.957</b>	<b>17.551.416.700</b>	<b>2.173.470.957</b>	<b>175.652.952.614</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	1.235.553.642	82.256.382.942
Tăng trong năm	-	12.632.489.744	1.779.126.354	129.274.817	14.540.890.915
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	12.632.489.744	1.779.126.354	129.274.817	14.540.890.915
Giảm trong năm	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<b>78.583.761.763</b>	<b>11.674.398.268</b>	<b>1.297.068.459</b>	<b>91.555.228.490</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	58.000.000	32.942.324.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<b>77.344.303.194</b>	<b>5.877.018.432</b>	<b>876.402.498</b>	<b>84.097.724.124</b>

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>62.386.967.415</u>	<u>66.733.888.938</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tài sản vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	70.536.407.659	109.671.558.000	6.724.215.842	186.932.181.501
Tăng trong năm	21.603.113.723	-	2.508.484.500	24.111.598.223
<i>Mua mới</i>	21.603.113.723	-	2.508.484.500	24.111.598.223
Giảm trong năm	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>92.139.521.382</b>	-	<b>9.232.700.342</b>	<b>101.372.221.724</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	53.608.778.776	-	5.164.403.793	58.773.182.569
Tăng trong năm	6.896.002.040	-	1.058.112.509	7.954.114.549
<i>Hao mòn trong năm</i>	6.896.002.040	-	1.058.112.509	7.954.114.549
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>60.504.780.816</b>	-	<b>6.222.516.302</b>	<b>66.727.297.118</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.927.628.883	109.671.558.000	1.559.812.049	128.158.998.932
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.634.740.566	-	3.010.184.040	34.644.924.606

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.185.404.651	49.423.625.651
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.185.404.651</b>	<b>159.095.183.651</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà và đất</i> <u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	272.917.757.575
Tăng trong năm	5.900.273.603
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	5.900.273.603
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>278.818.031.178</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	54.687.030.613
Tăng trong năm	9.569.357.956
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	1.235.895.563
- <i>Khấu hao trong năm</i>	8.333.462.393
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>64.256.388.569</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	218.230.726.962
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>214.561.642.609</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.217.739.297 đồng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí phát triển phần mềm	4.923.184.107	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	-	26.006.810.328
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.923.184.107</u></b>	<b><u>47.154.474.755</u></b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	<u>40.312.468.926</u>	<u>35.571.900.952</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.009.600.000	3.970.000.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời không được khấu trừ thuế	29.689.741.615	
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.135.183.665	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	-	25.774.769.047
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	5.658.251.567
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.820.133.662	4.088.693.648
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.848.120.587</b>	<b>76.547.370.505</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS tạm thời không chịu thuế	80.779.526.130	191.840.742.182
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(2.405.911.387)	(800.808.029)
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.373.614.743</b>	<b>191.039.934.153</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CÓ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	32.178.180.000	183.670.880.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	-	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.742.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.570.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	138.801.200.000	218.929.370.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.782.979.380.000</b>	<b>8.507.265.988.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>8.503.887.663.684</b>	<b>84.743.396.772.543</b>	<b>82.054.125.682.361</b>	<b>11.193.158.753.866</b>
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	58.018.568.772.543	56.223.471.682.361	3.728.454.753.866
Vay ngắn hạn	1,75 – 8,5	6.570.530.000.000	26.724.828.000.000	25.830.654.000.000	7.464.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.099.000.000.000	11.335.000.000.000	11.734.000.000.000	2.700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		136.530.000.000	279.828.000.000	276.654.000.000	139.704.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		110.000.000.000	775.000.000.000	770.000.000.000	115.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		2.285.000.000.000	9.041.000.000.000	8.126.000.000.000	3.200.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		-	1.195.000.000.000	895.000.000.000	300.000.000.000
- NH TNHH Indovina		-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
- Shinhanbank - CN Hà Nội		-	680.000.000.000	680.000.000.000	-
- Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt (**)		-	210.000.000.000	-	210.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		-	974.000.000.000	624.000.000.000	350.000.000.000
- Maybank Vietnam		-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		450.000.000.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	450.000.000.000
<b>Nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.503.887.663.684</b>	<b>84.743.396.772.543</b>	<b>82.054.125.682.361</b>	<b>11.193.158.753.866</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD lãi suất 4,58963% với kỳ hạn từ 20/12/2018 đến 20/3/2019 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 23.284 VND/USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn kỳ ngày 20/12/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.068.844,45 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay Ngân hàng Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 23.436VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

(\*\*) Công ty cổ phần Chứng Khoán SSI vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0324/2018/HDTĐ-OCB-DN ngày 02/08/2018. Tại ngày 27 tháng 12 năm 2018 khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho Công ty cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>199.871.666.661</b>
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	255.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	-	(128.333.339)
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>569.300.000.000</b>
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>769.171.666.661</b>

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Trong quý 3 năm 2018 toàn bộ trái phiếu đã đáo hạn với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi Suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong năm 2018 công ty mua lại 29 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 14.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ( Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>1.150.000.000.000</b>	-
<b>Cơ cấu vốn chủ sở hữu</b>	<b>113.779.095.785</b>	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	-
Cộng :Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm		
Số phân bổ tăng trong năm	32.099.487.319	-
Số cuối kỳ (2)	32.099.487.319	-
<b>Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2)</b>	<b>1.068.320.391.534</b>	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

**23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	20.890.746.200	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.890.746.200</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.871.570.085</b>	<b>7.858.964.987</b>
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	2.122.697.771	
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	974.748.881	
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	1.783.887.600	-
Công ty TNHH Hoàng Long	841.879.940	
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.411.873.113	5.649.516.647
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.871.570.085</b>	<b>7.858.964.987</b>

**25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	815.853.250	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.748.215.998	84.299.155.217
Thuế thu nhập cá nhân	23.980.857.098	34.307.983.524
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	4.405.354.626	4.369.178.622
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.950.280.972</b>	<b>131.662.750.256</b>

**26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>113.892.022.048</b>	<b>93.014.814.253</b>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.258.172.942	15.590.197.526
Chi phí lãi trái phiếu	20.969.732.878	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.038.888.887	
Chi phí lãi vay phải trả	50.361.178.367	11.252.507.067
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	4.130.279.305	602.246.575
Phí dịch vụ	1.015.000.000	760.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.656.129.033	10.173.691.278
Các khoản khác	2.462.640.636	10.310.121.769
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.892.022.048</b>	<b>93.014.814.253</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	57.500.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.420.841.254.925	-
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	6.965.055.240
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.079.819.750</i>	<i>6.264.934.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>689.951.456</i>	<i>700.120.490</i>
Phải trả khác	4.217.955.237	1.833.844.723
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.490.328.981.368</u></b>	<b><u>188.798.899.963</u></b>

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

**28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	-
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	4.491.927.766
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>51.187.159.357</u></b>	<b><u>33.511.108.968</u></b>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**29.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.056.176.268.972	2.235.685.451.553
Lợi nhuận chưa thực hiện	(261.070.344.571)	(23.060.491.261)
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	<i>(261.318.404.420)</i>	<i>(22.887.094.879)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>248.059.849</i>	<i>(173.396.382)</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.795.105.924.401</u></b>	<b><u>2.212.624.960.292</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	637.896.244.067	33.179.513.213	355.412.398.796	270.904.804.112	2.212.624.960.292	78.352.794.222	8.616.249.695.902
Lợi nhuận sau thuế Phát hành cổ phiếu để tăng vốn theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018	-	-	-	-	-	-	-	-	1.302.937.242.558	-	1.302.937.242.558
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	-	(360.095.225.041)	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.493.124.050)	-	-	-	-	-	-	(6.493.124.050)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	7.858.525.912	-	-	-	-	7.858.525.912
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(24.489.167.763)	-	-	(24.489.167.763)
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-	-
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	-	(79.302.673.115)
									(6.321.512.555)		(6.321.512.555)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Giảm vốn góp tại công ty con của cổ đồng thiểu số Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 12/01/2018 Chi trả cổ tức SSI 2017 bằng tiền (Tỷ lệ 10%)			113.779.095.785						(9.400.000.000)	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)
Tặng khác											113.779.095.785
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									(499.170.330.000)	(499.170.330.000)	(499.170.330.000)
Số dư cuối kỳ	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.733.738.884)	277.801.019.026	41.038.039.125	412.057.165.307	327.549.570.623	2.795.105.924.401	66.959.856.216	9.155.664.527.633
									1.992.938.006	(1.992.938.006)	124.000.000
											124.000.000
											1.992.938.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29.3 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị: số lượng chứng khoán</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>510.063.684</b>	<b>500.063.684</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>510.063.684</b>	<b>500.063.684</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	510.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(893.377)</b>	<b>(214.314)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.377)	(214.314)
- Cổ phiếu phổ thông	(893.377)	(214.314)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>509.170.307</b>	<b>499.849.370</b>
- Cổ phiếu phổ thông	509.170.307	499.849.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH 30.1. *Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoản Quý 4/2018 VND	Lãi bán chứng khoản Quý 4/2017 VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết	546.824		35.454.410.400	31.575.125.727	3.879.284.673	59.156.690.426
	MBB	300.000	21.774	6.532.288.500	6.092.809.208	439.479.292	2.206.518.385
	CTD	157.150	160.420	25.210.065.000	21.983.392.220	3.226.672.780	13.782.804.000
	QNS	78.200	43.134	3.373.060.000	3.211.604.747	161.455.253	-
	FPT						6.338.859.332
	HPG						24.701.133.687
	PLX						5.735.691.150
	Cổ phiếu niêm yết khác	11.474		338.996.900	287.319.552	51.677.348	6.391.683.873
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						7.499.985.000
3	Trái phiếu niêm yết	9.500.000		1.039.570.800.000	1.029.444.700.000	10.126.100.000	13.070.500.000
	TP_TD1621470	4.200.000	108.732	456.674.400.000	454.236.300.000	2.438.100.000	
	TP_BVDB17319	1.800.000	114.262	205.671.900.000	203.483.400.000	2.188.500.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	3.500.000		377.224.500.000	371.725.000.000	5.499.500.000	13.070.500.000
4	Chứng khoán chưa niêm yết						6.156.956.600
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh						621.315.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.046.824</b>	-	<b>1.075.025.210.400</b>	<b>1.061.019.825.727</b>	<b>25.501.253.698</b>	<b>86.505.447.026</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2017 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2018 VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu niêm yết FPT VCG Cổ phiếu niêm yết khác	952.854 39.990 850.000 62.864	45.112 21.226	26.711.729.600 1.804.048.500 18.042.000.000 6.865.681.100	32.619.510.969 1.907.439.344 22.961.455.920 7.750.615.705	(5.907.781.370) (103.390.844) (4.919.455.920) (884.934.606)	(48.680.357.449) (2.433.885.702) (46.246.471.747)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(13.281.649.200)
3	Trái phiếu niêm yết TP_TD1722377 Trái phiếu khác	30.000.000 18.000.000 12.000.000	106.654	3.228.929.000.000 1.919.777.500.000 1.309.151.500.000	3.229.055.500.000 1.919.822.500.000 1.309.233.000.000	(126.500.000) (45.000.000) (81.500.000)	(56.000.000) (56.000.000)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	6.130	-	708.600.000.000	727.490.534.101	(18.890.534.101)	(42.783.545.467)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	-	(453.440.000)	(523.620.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30.958.984</b>	-	<b>3.964.240.729.600</b>	<b>3.989.165.545.070</b>	<b>(25.378.255.471)</b>	<b>(105.325.172.116)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [(2)-[1)] Quý 4/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>2.293.276.097.957</b>	<b>2.039.985.819.918</b>	<b>(253.290.278.039)</b>	<b>(80.717.269.155)</b>	<b>(172.573.008.884)</b>	<b>23.314.531.781</b>	<b>(195.887.540.661)</b>
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.611.962.128.767	1.371.412.475.370	(240.549.653.397)	(85.271.059.603)	(155.278.593.794)	22.671.211.781	(177.949.805.571)
	FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	(21.135.197.553)	(6.416.725.897)	(14.718.471.656)		(14.718.471.656)
	GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	(59.553.921.116)	5.166.887.084	(64.720.808.200)		(64.720.808.200)
	HPG	117.763.041.323	102.632.180.800	(15.130.860.523)	22.504.574.077	(37.635.434.600)		(37.635.434.600)
	PLX	70.261.715.727	67.150.258.000	(3.111.457.727)	22.873	(3.111.480.600)		(3.111.480.600)
	DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	(25.703.806.078)	2.937.814.722	(28.641.620.800)		(28.641.620.800)
	OPC	163.962.651.004	169.413.760.000	5.451.108.996	-	5.451.108.996	5.451.108.996	-
	TMS	164.303.643.459	174.863.373.000	10.559.729.541	-	10.559.729.541	10.559.729.541	-
	MBB	77.175.940.115	73.441.566.200	(3.734.373.915)	34.446.177	(3.768.820.092)		(3.768.820.092)
	ELC	191.789.331.478	68.215.027.200	(123.574.304.278)	(107.576.873.628)	(15.997.430.650)		(15.997.430.650)
	CTD	56.794.789.740	64.960.320.000	8.165.530.260	14.352.332.440	(6.186.802.180)		(6.186.802.180)
	FUCESSV50	13.327.138.869	16.595.075.000	3.267.936.131	5.503.191.131	(2.235.255.000)		(2.235.255.000)
	Cổ phiếu khác	35.902.148.755	19.852.111.620	(16.050.037.135)	(21.776.728.582)	5.726.691.447	6.660.373.244	(933.681.793)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.017.570	112.889.392.928	(7.692.624.642)	4.553.790.448	(12.246.415.090)	643.320.000	(12.889.735.090)
	DCC	17.456.571.492	-	(17.456.571.492)	(8.866.934.993)	(8.589.636.499)	-	(8.589.636.499)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.446.078	112.889.392.928	9.763.946.850	13.420.725.441	(3.656.778.591)	643.320.000	(4.300.098.591)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	555.683.951.620	(5.048.000.000)	(5.048.000.000)	(5.048.000.000)		(5.048.000.000)

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	<b>Loại AFS</b>	<b>914.532.853.535</b>	<b>1.265.085.272.300</b>	<b>350.552.418.765</b>	<b>540.798.368.274</b>	<b>(190.245.949.509)</b>	<b>281.397.472</b>	<b>(190.527.346.981)</b>
	Cổ phiếu niêm yết	486.920.806.635	837.473.225.400	350.552.418.765	540.798.368.274	(190.245.949.509)	281.397.472	(190.527.346.981)
	IDC	21.761.298.400	21.667.499.700	(93.798.700)	(375.194.800)	281.396.100	281.396.100	-
	TMS	-	-	-	54.767.077.941	(54.767.077.941)	-	(54.767.077.941)
	OPC	-	-	-	64.003.183.713	(64.003.183.713)	-	(64.003.183.713)
	DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	34.517.304.262	45.838.421.990	(11.321.117.728)	-	(11.321.117.728)
	SGN	186.719.487.791	514.959.000.000	328.239.512.209	387.970.773.615	(59.731.261.406)	-	(59.731.261.406)
	HAH	26.089.909.120	12.979.264.500	(13.110.644.620)	(12.774.162.020)	(336.482.600)	-	(336.482.600)
2	Cổ phiếu khác	200.294.525.586	201.294.571.200	1.000.045.614	1.368.267.835	(368.222.221)	1.372	(368.223.593)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	388.517.146.900	388.517.146.900					
	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000					
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.207.808.951.492</b>	<b>3.305.071.092.218</b>	<b>97.262.140.726</b>	<b>460.081.099.119</b>	<b>(362.818.958.393)</b>	<b>23.595.929.253</b>	<b>(386.414.887.642)</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	57.210.507.441	3.154.214.000	88.429.902.062	46.442.916.976
Từ tài sản tài chính HTM	214.031.794.797	134.360.549.127	716.061.639.277	450.841.549.874
Từ các khoản cho vay và phải thu	173.313.625.557	150.854.162.367	710.869.164.035	519.650.863.341
Từ tài sản tài chính AFS	137.144.833.705	123.512.079.316	209.534.611.481	259.243.270.357
Cổ tức ,trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	12.195.698.500	9.600.591.000	29.921.747.500	32.949.734.100
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	124.949.135.205	113.911.488.316	179.612.863.982	226.293.536.257
VSC	-	8.396.414.428	4.463.974.568	21.138.434.758
OPC	64.003.183.713	-	79.762.779.371	11.673.122
TMS	54.767.077.941	5.299.704.250	54.767.077.941	21.002.076.949
SGC	-	-	7.424.884.936	-
VEA	-	-	25.550.400.000	49.435.600.000
VHL	-	-	2.556.800	32.744.864.091
CTD	-	30.578.534.400	609.271.689	30.578.534.400
SGN	6.175.525.406	69.636.835.238	6.780.080.390	69.636.835.238
Khác	3.348.145	-	251.838.286	1.745.517.699
<b>Tổng cộng</b>	<b>581.802.975.198</b>	<b>411.881.004.810</b>	<b>1.724.895.316.855</b>	<b>1.276.178.600.548</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.672.879.693	2.517.196.485	6.594.554.707	(5.359.427.433)
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi (thuyết minh số 9)	33.077.825.063		33.077.825.063	
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(33.077.825.063)	13.832.856.944	-	(45.449.071.734)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.672.879.693</b>	<b>16.350.053.429</b>	<b>39.672.379.770</b>	<b>(50.808.499.167)</b>

**32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	3.343.561.116	178.435.399	4.628.613.317	1.530.275.781
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	189.689.489	1.988.377.984	1.017.308.438	4.809.505.651
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	6.651.929.025	6.849.042.126	28.648.065.374	26.155.198.013
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	1.905.343.437	5.069.461.287	35.861.122.917	13.879.813.875
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	-	-	20.874.932.183
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	6.454.950.362	1.241.924.927	17.632.272.217	3.654.360.222
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.545.473.429</b>	<b>15.327.241.723</b>	<b>87.787.382.263</b>	<b>70.904.085.725</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	164.638.449.820	178.455.124.496	772.657.137.549	515.662.908.804
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.454.546	337.959.712	644.244.526	448.237.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25.365.732.218	43.072.392.619	52.479.927.302	62.842.511.908
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.118.485.965	4.621.840.026	20.611.871.141	17.339.245.420
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí hoạt động khác ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	48.015.934.833	24.959.754.589	111.558.768.564	79.077.162.743
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.979.432.719</b>	<b>256.457.124.051</b>	<b>980.203.960.644</b>	<b>693.735.007.881</b>

**CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	47.156.350.142	77.364.664.048	308.664.023.273	195.949.196.141
Chi phí hoạt động lưu ký	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	98.872.867.601	113.083.750.281	354.350.264.575	288.034.494.754
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.653.450.300	3.399.087.750	17.405.674.150	12.677.950.250
Chi phí vật tư văn phòng	345.957.202	249.020.359	1.293.981.717	922.255.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.784.932.105	1.691.223.650	8.302.585.973	5.678.473.772
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	7.504.647.580	3.852.772.940	22.419.812.539	14.556.393.310
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	2.106.002	(276.668.349)	(160.568.499)	(620.599.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.752.511.851	25.921.474.456	133.243.256.210	87.679.974.942
Chi phí về vốn	37.554.247.024	14.791.200.461	83.203.018.717	42.629.931.820
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	2.291.462.617	2.816.071.628	9.944.940.287	11.249.260.866
Chi phí khác	11.240.524.958	8.554.474.218	19.284.960.140	16.612.735.072
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.979.432.719</b>	<b>256.457.124.051</b>	<b>980.203.960.644</b>	<b>693.735.007.879</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	3.109.518.721	3.133.467.182	9.376.957.172	9.846.347.855
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	200.965.662	558.899.192	1.069.414.297	1.591.704.538
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	3.548.939.953	4.065.695.416	13.679.289.181	16.111.085.374
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	32.963.105.985		52.084.533.013	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	804.054.793	11.351.730.845	14.076.185.961	31.250.733.623
Chi phí cho thuê văn phòng	5.504.872.448	4.743.470.716	15.508.354.597	16.335.277.110
Dự phòng phải thu khó đòi	2.106.002	(276.668.349)	(160.568.499)	(620.599.691)
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.106.002	(276.668.349)	(160.568.499)	(620.599.691)
Chi phí khác	1.882.371.268	1.383.159.587	5.924.602.842	4.562.613.934
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.015.934.833</b>	<b>24.959.754.589</b>	<b>111.558.768.564</b>	<b>79.077.162.743</b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện	12.045.555	47.037.028	3.303.149.880	498.596.335
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.667.769.151	7.438.637.640	23.823.241.348	39.095.125.630
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	24.982.721.794	15.322.844.833	69.602.389.875	105.518.563.847
Lãi thanh lý công ty liên kết	51.504.961.196	-	164.457.327.326	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	-	4.638.165.478	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.167.497.696</b>	<b>22.808.519.501</b>	<b>265.824.273.905</b>	<b>145.112.285.812</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện	790.510.398	436.193.263	4.697.732.904	1.868.541.862
Chi phí lãi trái phiếu	26.012.236.864	15.758.577.245	107.876.630.503	60.132.088.237
Chi phí lãi vay ngắn hạn	128.044.814.947	89.250.099.249	428.663.932.758	283.449.141.302
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.660.684.932		5.680.695.698	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.508.247.141</b>	<b>105.444.869.757</b>	<b>546.918.991.863</b>	<b>345.449.771.401</b>

**37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	23.465.063.952	18.050.324.037	78.886.505.333	72.869.124.545
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.530.954.550	1.044.896.000	5.397.225.250	4.163.590.000
Chi phí văn phòng phẩm	310.819.771	264.173.594	1.771.998.713	1.119.248.715
Chi phí công cụ, dụng cụ	878.035.717	457.230.190	2.314.721.959	1.590.682.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.468.981.639	2.235.855.150	7.510.923.915	6.219.544.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.364.216.684	32.106.736.025	66.725.632.630	73.517.938.500
Chi phí khác	5.525.681.917	4.251.947.153	11.076.637.442	8.548.636.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.543.754.230</b>	<b>58.411.162.149</b>	<b>173.683.645.242</b>	<b>168.028.766.259</b>

**38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	71.681.821	10.287.320.923	54.144.381.818	10.736.775.468
Thu nhập khác	1.034.776.472	419.154.414	4.272.992.178	2.350.890.259
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>1.106.458.293</b>	<b>10.706.475.337</b>	<b>58.417.373.996</b>	<b>13.087.665.727</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi phí khác	(6.470.521)	(84.489.945)	(2.233.836.059)	(380.782.811)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(6.470.521)</b>	<b>(84.489.945)</b>	<b>(2.233.836.059)</b>	<b>(380.782.811)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.099.987.772</b>	<b>10.621.985.392</b>	<b>56.183.537.937</b>	<b>12.706.882.916</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.623.213.463.955</b>	<b>1.405.021.409.033</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	5.048.000.000	19.850.000.000
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	148.448.708.075	
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	-	153.208.011.211
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm		314.255.226
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	510.162.874.917	328.000.178.020
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	30.675.918.324	32.070.269.995
- Chi phí không được khấu trừ	3.957.681.058	740.686.573
- Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018	5.785.972.347	
- Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	98.657.309.320	-
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	17.676.050.390	-
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau	23.945.868.756	20.443.468.238
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(49.504.822.356)	(75.789.439.826)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm	(150.951.518.874)	
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(249.068.059.560)	(363.520.691.804)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(128.873.845.237)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(23.250.384.927)	-
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(36.746.737.600)	(99.603.007.408)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(69.602.389.875)	(105.518.563.847)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>1.554.445.807.508</b>	<b>1.031.885.886.795</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>310.889.161.502</b>	<b>206.377.177.359</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con</b>	<b>8.516.740.991</b>	<b>20.541.749.229</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	84.299.155.217	51.481.407.842
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	191.027.032
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo quyết toán điều chỉnh	(1.157.194.469)	
Thuế TNDN đã trả trong năm	(363.396.519.872)	(194.330.165.299)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>40.748.215.998</b>	<b>84.299.155.217</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>76.547.370.505</b>	<b>88.099.158.339</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.960.400.000)	(3.597.907.480)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng/(hoàn nhập)suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong kỳ	(30.641.602.242)	(9.089.814.347)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	29.689.741.615	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu tạm thời chịu thuế 2015	(25.774.769.047)	(1.356.566.792)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	1.731.440.013	4.088.693.648
Thuế TNDN hoãn lại từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	3.535.210.078	
Chi phí dự phòng/( hoàn nhập) suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong năm	(278.870.334)	(1.596.192.863)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.848.120.587</b>	<b>76.547.370.505</b>
<b>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>191.039.934.153</b>	<b>24.673.711.470</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại TSTC FVTPL và AFS	(111.061.216.052)	167.224.316.563
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.605.103.358)	(858.093.880)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.373.614.743</b>	<b>191.039.934.153</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.960.400.000	3.597.907.480
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng/ (hoàn nhập) giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	30.641.602.242	9.089.814.347
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(29.689.741.615)	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.731.440.013)	(4.088.693.648)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (dự phòng)/ hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay	278.870.334	1.596.192.863
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.605.103.358)	(858.093.880)
Thuế TNDN hoãn lại từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	(3.535.210.078)	
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	25.774.769.047	1.356.566.792
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.663.505.816)	6.075.206.582
<b>(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>430.640.744</b>	<b>16.768.900.536</b>

**40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	637.896.244.067	(181.456.906.020)	(178.638.319.022)	277.801.019.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	124.000.000	14.509.242.200
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	124.000.000	
<i>Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>		14.509.242.200
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(390.917.905.359)	(14.970.631.307)
<i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	(360.095.225.041)	(14.896.631.307)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành</i>	(6.321.512.555)	
<i>Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	(12.000.000)	(74.000.000)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	(24.489.167.763)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>(390.793.905.359)</b>	<b>(461.389.107)</b>

**42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)					Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND		
CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.502.227.722	(1.502.227.722)	-	1.498.226.922	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	26.565.500.000	-	(26.565.500.000)	-	-	
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(837.169.088.759)	(2.575.401.378.855)	2.189.895.277.997	(1.222.675.189.617)	-	
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng Quản lý tiền gửi phải trả	(1.124.638.182)	(30.174.225.300)	27.779.366.593	(3.519.496.889)	(30.174.225.300)	
	Chi phí mua hàng hóa	-	(571.806.283)	571.806.283	-	(481.703.783)	
	Giao dịch bán chứng khoán	-	278.333.403.000	(278.333.403.000)	-	51.504.961.192	
	Trái tức được nhận	-	4.536.986.301	(4.536.986.301)	-	3.286.849.314	
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	558.008.696.156	194.042.454.792	(17.382.865.647)	734.668.285.301	24.982.721.794	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	27.114.296	(27.114.296)	-	27.114.296	
	Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phi quản lý danh mục	46.723.584	70.085.375	-	116.808.959	70.085.375
	Phi tư vấn và dịch vụ	(485.100.000)	2.928.684.415	(655.949.415)	1.787.635.000	2.662.440.378	
	Giao dịch bán chứng khoán tự doanh	-	282.540.360.000	(282.540.360.000)	-	189.967.561	
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-	

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)					Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND		
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		53.746.807	(53.746.807)	-	53.746.807	
	Cổ tức SSI		(30.154.063.000)	30.154.063.000			
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		863.953	(863.953)		863.953	
DAIWA SECURITIES GROUP INC và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.184.286.847)	(821.433.331)	845.209.294	(1.160.510.884)	(821.433.331)	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.345.695.254	16.179.395.570	(16.212.697.602)	1.312.393.222	15.137.833.018	
	Doanh thu tư vấn đầu tư	7.070.983.276	904.156.208	(2.884.420.807)	5.090.718.677	904.156.208	
	Cổ tức SSI		(101.978.121.000)	101.978.121.000			
CTCP Khu vực Trung Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	170.273.403.473		(170.273.403.473)	-	-	
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		127.333.564	(127.333.564)		127.331.164	
	Cổ tức SSI		(2.000)	2.000			
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)			(60.000.000.000)		
	Lãi trái phiếu phải trả	(3.622.109.223)	(1.311.945.205)		(4.934.054.428)	(1.311.945.205)	

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán Kết thúc cùng ngày  
**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Lương và thưởng	3.378.400.000	3.378.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.378.400.000</b>	<b>3.378.400.000</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 4.2.2 Thông tin báo cáo bộ phận

#### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ Khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2018</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	380.705.324.531	319.658.809.615	224.025.195.956	9.563.642.368	25.417.940.057	959.370.912.527
2. Các chi phí trực tiếp	228.067.771.149	234.482.050.921	134.120.332.006	5.830.510.686	30.897.529.733	633.398.194.495
3. Khấu hao và các chi phí phân bố	36.252.565.165	7.480.688.050	4.603.500.338	2.301.750.169	6.905.250.509	57.543.754.231
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>116.384.988.217</b>	<b>77.696.070.644</b>	<b>85.301.363.612</b>	<b>1.431.381.513</b>	<b>(12.384.840.185)</b>	<b>268.428.963.801</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.291.466.758.057	12.914.276.614.602	39.891.225.087	10.749.982.228	23.228.716.592.630
2. Tài sản phân bố	135.271.921.447	27.913.253.632	17.177.386.850	8.588.693.425	25.766.080.276	214.717.335.630
3. Tài sản không phân bố						382.192.797.101
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.107.603.934.103</b>	<b>4.319.380.011.689</b>	<b>12.931.454.001.452</b>	<b>48.479.918.512</b>	<b>36.516.062.504</b>	<b>23.825.626.725.361</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	683.544.626.967	11.291.790.838.923	3.295.227.159	10.079.545.261	14.244.425.274.739
2. Nợ phân bố	163.148.933.676	33.665.652.981	20.717.324.911	10.358.662.456	31.075.987.367	258.966.561.391
3. Nợ không phân bố						166.570.361.598
<b>Tổng công nợ</b>	<b>2.418.863.970.106</b>	<b>717.210.279.947</b>	<b>11.312.508.163.834</b>	<b>13.653.889.615</b>	<b>41.155.532.628</b>	<b>14.669.962.197.728</b>

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay, doanh thu từ vận đầu tư và doanh thu lưu ký

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 4 năm 2017</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	469.925.958.832	330.094.290.504	141.765.046.701	16.555.410.714	100.899.209.967	1.059.239.916.718
2. Các chi phí trực tiếp	199.828.257.196	223.297.892.726	102.234.279.611	1.939.515.448	48.082.325.999	575.382.270.979
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	33.643.251.927	8.265.798.965	4.640.448.542	2.755.266.322	8.700.841.016	58.005.606.771
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>236.454.449.709</b>	<b>98.530.598.813</b>	<b>34.890.318.548</b>	<b>11.860.628.945</b>	<b>44.116.042.952</b>	<b>425.852.038.968</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	4.207.210.509.095	8.102.293.359.554	39.473.731.563	74.514.003.173	18.199.614.489.993
2. Tài sản phân bổ	162.693.458.911	39.972.099.819	22.440.477.091	13.324.033.273	42.075.894.546	280.505.963.640
3. Tài sản không phân bổ						284.254.718.215
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.938.816.345.519</b>	<b>4.247.182.608.914</b>	<b>8.124.733.836.645</b>	<b>52.797.764.836</b>	<b>116.589.897.719</b>	<b>18.764.375.171.848</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	363.305.228.278	8.696.615.934.198	3.729.106.053	7.034.487.831	9.583.294.118.798
2. Nợ phân bổ	134.319.418.768	33.000.891.680	18.526.816.382	11.000.297.227	34.737.780.716	231.585.204.773
3. Nợ không phân bổ						333.246.152.375
<b>Tổng công nợ</b>	<b>646.928.781.206</b>	<b>396.306.119.958</b>	<b>8.715.142.750.580</b>	<b>14.729.403.280</b>	<b>41.772.268.547</b>	<b>10.148.125.475.946</b>

### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSILC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSILC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**43. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty là 208.004.266.898 đồng, giảm 40% (tương ứng mức giảm 138.927.022.157 đồng) so với Quý 4 năm 2017 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 36 %, tương ứng với giá trị giảm 110.344.434.140 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị giảm là 13.816.674.676 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ trong kỳ tăng 15%, tương ứng với giá trị tăng là 22.459.463.190 đồng.
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính giảm 75% tương ứng với giá trị giảm là 67.913.794.821 đồng, trong khi đó chi phí của hoạt động tư vấn tài chính giảm tương ứng giá trị là 17.706.660.401 đồng.
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 59% tương ứng với 79.773.459.368 đồng, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 49.048.375.317 đồng. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính tăng 252%, tương ứng với 57.358.978.195 đồng chủ yếu do lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ tăng

**44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018.






Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

